

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH NĂM 2018**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700135623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/11/2015 và hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2015.
- Vốn điều lệ: 150.800.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.800.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 2, đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: (0229) 3.871.053
- Số fax: (0229) 3.875.033
- Website: capthoatnuocninhbinh.vn/
- Mã cổ phiếu: NNB.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày thành lập: 16/7/1971 (QĐ số 1497/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Thời điểm niêm yết: ngày 20/10/2016 trên Sàn giao dịch Upcom.
- Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tiền thân là Nhà máy nước Ninh Bình, được thành lập ngày 16/7/1971 có nhiệm vụ sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình (nay là Thành phố Ninh Bình). Tổng công suất thiết kế các nhà máy nước của Công ty hiện nay là 60.000 m³/ngđ. Công ty là đơn vị cung cấp nước máy chính của tỉnh Ninh Bình, phạm vi cấp nước tập trung tại 02 thành phố, các thị trấn, thị tứ và vùng phụ cận, bao gồm 106 xã/phường thuộc 08 huyện/thành phố với số đầu nối đạt gần 74.000 hộ.

Các mốc lịch sử phát triển của Công ty như sau:

- Tháng 7/1971: Nhà máy nước Ninh Bình có công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ được thành lập theo QĐ số 1497/QĐ-UB ngày 16/7/1971 của UBND tỉnh Ninh Bình;
- Năm 1992: UBND tỉnh Ninh Bình có QĐ số 556/QĐ-UBND ngày

22/12/1992 thành lập DNNN: Nhà máy nước Ninh Bình; ngày 17/5/1994, đổi tên thành Công ty Cấp nước Ninh Bình (QĐ số 289/QĐ-UBND của UBND tỉnh) và được công nhận là DNNN hạng II theo QĐ số 486/QĐ-UBND ngày 09/7/1994 của UBND tỉnh Ninh Bình.

- Năm 1996: Nhà máy được cải tạo nâng công suất từ 10.000 m³/ngđ lên 20.000 m³/ngđ bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư là 6,7 triệu USD; trong đó vốn vay ADB là 5,01 triệu USD, vốn đối ứng là 1,69 triệu USD (QĐ số 789/TTg-CP ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô các hệ thống cấp nước hiện có tại 7 thành phố, thị xã trong đó có Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình).
- Năm 1997: được công nhận là DNNN có hoạt động công ích (QĐ số 590/QĐ-UBND ngày 17/5/1997 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Năm 1999: Tiếp nhận Công ty Cấp nước Tam Điệp (QĐ số 78/QĐ-UBND ngày 13/1/1999 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Năm 2001: Tiếp nhận Trạm Cấp nước Thiên Tôn (huyện Hoa Lư) và Trạm Cấp nước Yên Ninh (huyện Yên Khánh), mỗi Trạm công suất 2.000 m³/ngđ (QĐ số 1933/QĐ-UBND ngày 25/9/2001 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Năm 2003: Tiếp nhận Trạm Cấp nước thị trấn Yên Thịnh (huyện Yên Mô) công suất 2.000 m³/ngđ (văn bản số 303/UBND-VP4 ngày 25/6/2003 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Năm 2005: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Phát Diệm (huyện Kim Sơn) công suất 3.000 m³/ngđ (văn bản số 957/UBND-VP4 ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Năm 2009: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Me (huyện Gia Viễn) công suất 1.500 m³/ngđ (văn bản số 445/UBND-VP4 ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Tháng 9/2007, chuyển thành Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Ninh Bình (QĐ số 2107/QĐ-UBND ngày 07/9/2007 của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Ngày 22/5/2015, phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Ninh Bình thành Công ty cổ phần (QĐ số 483/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Ngày 20/8/2015, Công ty tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 4.401.880 cổ phần, số lượng cổ phần bán đấu giá thành công là 162.000 cổ phần, giá đầu thành công là 10.000 đồng/CP.
- Ngày 23/10/2015, tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình.
- Ngày 24/11/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2700135623 với vốn điều lệ là 150.800.000.000 đồng. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2015 (được UBND tỉnh Ninh Bình chấp thuận tại Công văn số 02/UBND-VP5 ngày 05/01/2016).

- Ngày 16/3/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 56/2016/GCNCP-VSD với số lượng cổ phiếu đăng ký là 15.080.000 cổ phiếu.

- Ngày 26/8/2016, phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa tại thời điểm chấm dứt hoạt động DNNN (30/11/2015) (QĐ số 1097/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Triển khai thực hiện thoái vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020 (KH số 134/KH-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Ngày 27/12/2018, UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt giá khởi điểm và phương án thoái vốn Nhà nước theo lô tại Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình (QĐ số 1776/QĐ-UBND).

- Các sự kiện khác: Với những thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh, Công ty đã được Chính phủ, Chủ tịch nước, UBND cấp tỉnh tặng thưởng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua và Huân chương lao động hạng Ba.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước; Xử lý nước thải; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Thiết kế các công trình cấp thoát nước có lưu lượng nhỏ hơn 15.000 m³/ngày; Tư vấn, giám sát công trình xây lắp ngành nước; Sản xuất nước lọc.

- Sản phẩm/dịch vụ chính: Cung cấp nước sạch; Xây dựng và lắp đặt công trình nước.

- Địa bàn kinh doanh: toàn tỉnh Ninh Bình.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

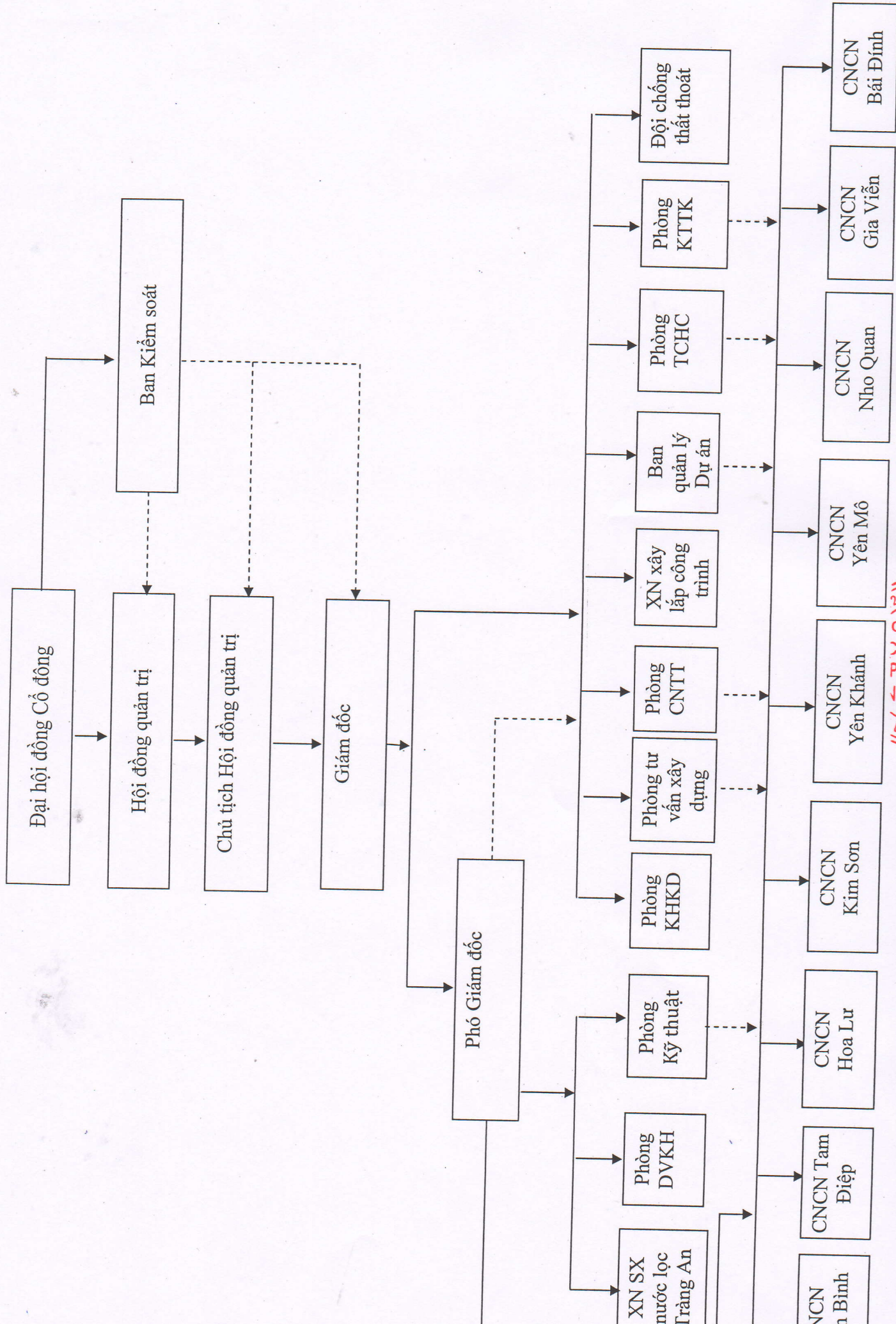
4.1. Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần, trong đó vốn của Nhà nước do UBND tỉnh Ninh Bình làm đại diện chủ sở hữu chiếm 93,02%, tương đương với 14.027.760 cổ phần. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty; HĐQT của Công ty gồm 04 thành viên; Ban Kiểm soát Công ty có 03 thành viên; Ban điều hành Công ty có 02 thành viên, gồm Giám đốc, Phó Giám đốc. Chủ tịch HĐQT là người đại diện phần vốn chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Được tổ chức theo như sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH



11/07/2011

- Các Công ty con, Công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Mục tiêu dài hạn: Xây dựng Công ty trở thành đơn vị cấp nước chủ yếu của Tỉnh Ninh Bình, có quy mô trung bình so với các Công ty trong ngành và trình độ sản xuất đạt mức trung bình khá so với các công ty cấp nước thuộc đồng bằng sông Hồng vào năm 2025.

- Mục tiêu ngắn hạn:

- + Tập trung mở rộng và củng cố thị phần cấp nước, từng bước ứng dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến vào sản xuất; có lộ trình phù hợp để nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tư vấn, xây lắp chuyên ngành nước;

- + Giảm nhanh và bền vững tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch; hướng tới mục tiêu cấp nước an toàn vào năm 2025;

- + Xây dựng cơ chế khoán phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khai thác, phát huy tối đa nguồn lực của Công ty.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược đầu tư phát triển đến năm 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của Công ty: Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 28/7/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 619/QĐ -UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nhằm đảm bảo nhu cầu dùng nước cho các đô thị trong tỉnh theo định hướng quy hoạch được duyệt, Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo công nghệ xử lý và nâng công suất các nhà máy; cải tạo và mở rộng hệ thống truyền tải, hệ thống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị. Tập trung phát triển nhanh mạng cấp nước các khu vực nông thôn để phát huy hiệu quả của các Trạm nước sạch nông thôn được giao nhận nợ.

- Chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008,

- Xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại kỹ năng làm việc cho người lao động; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế giỏi về làm việc tại Công ty.

- Thực hiện Kế hoạch chống thất thoát, thất thu theo vùng, tuyến ống, phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 18% theo đúng Lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 27/01/2014). Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư phát triển mạng cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng đô

bao phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100% và 80% khu vực nông thôn vào năm 2025.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành; đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao khả năng tương tác và chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

5.3.1. Các mục tiêu phát triển bền vững

Nâng cao chất lượng sản xuất nước sạch và quản trị có hiệu quả hệ thống cấp nước nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho người tiêu dùng; quản lý và sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả; có lộ trình phù hợp để thực hiện chiến lược cấp nước an toàn. Tích cực cùng chính quyền và cộng đồng bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn nước.

5.3.2. Các chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

a) Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2019

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	KH năm 2019
1	Sản lượng nước máy sản xuất	1.000 m ³	17.262
	- Công ty sản xuất	1.000 m ³	13.893
	- Mua BOOVSG	1.000 m ³	3.369
2	Sản lượng nước máy thương phẩm	1.000 m ³	11.023
	- Nước đô thị	1.000 m ³	10.414
	- Nước Nông thôn	1.000 m ³	609
3	Tỷ lệ thất thoát		
	- Tỷ lệ thất thoát đô thị	%	34,61
	- Tỷ lệ thất thoát nông thôn	%	54,39
4	Tổng doanh thu	Triệu đồng	139.968
4.1	Doanh thu chịu thuế		124.552
	- Doanh thu sản xuất nước	Triệu đồng	115.661
	- Doanh thu xây lắp	Triệu đồng	7.211
	- Doanh thu sản xuất nước uống đóng chai	Triệu đồng	700
	- Doanh thu tài chính	Triệu đồng	80
	- Thu nhập khác	Triệu đồng	900
4.2	Doanh thu xây lắp nội bộ		15.416
5	Hộ tăng	Hộ	2.795
6	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách	Triệu đồng	9.421
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	115
8	Lao động	Người	350
9	Thu nhập bình quân	đ/ng/tháng	5.500.000

b) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2019 – 2020

- Năm 2019, Công ty dự kiến triển khai, thay thế các tuyến ống cũ tại các địa bàn cấp nước (uPVC, thép), lắp đặt bổ sung các cụm đồng hồ phân vùng, tách mạng đáp ứng yêu cầu phân vùng cấp nước; Thay thế nâng cấp đồng hồ D15 quá niên hạn; Triển khai các dự án cải tạo mạng cấp nước đối với khu vực mạng cấp nước xuống cấp, tỷ lệ thất thoát nước cao mở rộng mạng cấp nước đối với khu vực công suất còn dư thừa, với tổng mức đầu tư dự kiến 22,6 tỷ đồng.

- Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải để kết nối với mạng cấp nước Hoa Lư, Ninh Bình với Nhà máy nước Hoàng Long (Gia Viễn; kết nối hệ thống cấp nước thị trấn Me với tuyến truyền tải của Nhà máy nước Hoàng Long); Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho khu vực Kim Sơn từ nguồn nước của khu vực Tam Điệp, Yên Mô nhằm đáp ứng nhu cầu nước sạch cho khu vực này đến năm 2050.

- Căn cứ khả năng huy động vốn và nhu cầu thực tế; Căn cứ chỉ đạo của HĐQT, Ban Giám đốc sẽ có điều chỉnh để phù hợp giữa nguồn lực về tài chính và nhu cầu đầu tư.

6. Các rủi ro:

- Do sản phẩm chính của Công ty là sản xuất nước sạch, nguồn nguyên liệu chính để sản xuất nước sạch là nước thô lấy từ các con sông chảy qua địa bàn tỉnh Ninh Bình. Hiện nay, tình trạng cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nước thô, làm gia tăng chi phí sản xuất nước sạch và ảnh hưởng đến an toàn cấp nước.

- Công tác giải phóng mặt bằng yêu cầu di chuyển các tuyến ống cấp nước song không có kinh phí hỗ trợ di chuyển tuyến ống.

- Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, việc thi công xây dựng các công trình hạ tầng đô thị và phát triển hệ thống đường giao thông đã gây ra khá nhiều sự cố làm vỡ, dập, rò rỉ đường ống cấp nước ngầm gây thất thoát nước và làm tăng chi phí sản xuất.

- Khu vực nông thôn người dân chưa có nhận thức đúng về nước sạch, mức sử dụng nước thấp và sử dụng theo mùa.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Thực hiện các chỉ tiêu sản xuất

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018: Tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 141,3 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu sản xuất nước đạt 105,8 tỷ đồng; Doanh thu xây lắp đạt 11,3 tỷ đồng; Doanh thu sản xuất nước lọc đạt 684 triệu đồng; Doanh thu tài chính đạt 51 triệu đồng; Thu nhập khác đạt 4.735 triệu đồng; Doanh thu xây lắp nội bộ đạt 18,8 tỷ đồng. Sản lượng nước thương phẩm: 10,58 triệu m³; Lợi nhuận sau thuế đạt 338 triệu đồng; nộp ngân sách 8,2 tỷ đồng. Thu nhập bình quân của người lao động là 5.500.000 đ/ng/tháng.

- Năm 2018, Công ty đạt mức tăng trưởng 8% về sản xuất nước so với kế hoạch. Vốn nhà nước được bảo toàn, vốn chủ sở hữu tăng; tỷ suất lợi nhuận, cổ tức còn ở mức thấp (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ đạt 0,2%, cổ tức 9,58 đ/cổ phiếu).

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm chính: thị phần cấp nước tập trung tại các thành phố, thị trấn, thị tứ và vùng phụ cận bao gồm 106 xã/phường thuộc 08

huyện/thành phố. Công ty đang cấp nước cho 02 khu công nghiệp Gián Khẩu (Hoa Lư) và Yên Ninh (Yên Khánh). Thị phần cấp nước tiếp tục được mở rộng; số hộ dùng nước đạt 73.588 hộ tăng 6,4% so với năm 2017. Năm 2018 đã đầu tư 24,57 tỷ đồng cho cải tạo, mở rộng mạng cấp nước và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trên địa bàn toàn Công ty. Nhân dân các khu vực huyện Kim Sơn, Yên Mô, Hoa Lư đã được đáp ứng nhu cầu nước sạch.

- Sản phẩm nước lọc Tràng An đã được giới thiệu và thị trường Ninh Bình chấp nhận; doanh thu năm 2018 đạt 684 triệu đồng, tạo việc làm cho 11 lao động.

- Bảng so sánh một số chỉ tiêu chính:

Số tt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh với KH (%)
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác, doanh thu nội bộ	Triệu đồng	120.426	141.314	117,3
2	Nước sản xuất	1.000m ³	15.708	17.114	108,9
3	Nước tiêu thụ	1.000m ³	9.896	10.583	106,9
4	Số khách hàng	Hộ	72.359	73.588	101,6
5	Tỷ lệ thất thoát nước KV đô thị	%	35,78	36,84	+1,06
6	Tỷ lệ thất thoát nước KV nông thôn	%	50,78	54,83	+ 4,05
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	306	338	110,4
8	Lao động	Người	350	339	96,85
9	Nộp ngân sách	Triệu đồng	7.260	8.264	113,8
10	Thu nhập bình quân	1000đ/ng/th	5.400	5.500	101,9

- Các khu vực dân cư được Công ty tiếp nhận để cung cấp nước sạch đã đáp ứng được nhu cầu và chất lượng nước sạch cho nhân dân; không còn tình trạng bức xúc về nước sạch. Tuy nhiên vẫn còn nhiều nơi chưa đáp ứng được nhu cầu nước sạch do khó khăn về vốn, về quy hoạch mạng lưới cấp nước.

- Công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí tích cực được triển khai và đạt được những kết quả nhất định: Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khu vực đô thị (36,84%) tuy đã giảm nhưng chưa đạt theo lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành và quản trị mạng cấp nước được quan tâm và bước đầu đã có kết quả. Công ty đã có nhiều giải pháp thực hành tiết kiệm có hiệu quả: Doanh thu tăng, chi phí điện năng, chi phí hóa chất giảm bằng 96,47% so với năm 2017; chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng đều giảm mặc dù nước thương phẩm tăng. Quản lý đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm 635 triệu đồng nhờ đấu thầu; giảm chi phí đầu tư bằng nhiều giải pháp từ khâu lập dự toán, thiết kế; sử dụng máy móc thiết bị hợp lý.

- Phương án khoán chi phí sản xuất tiếp tục thực hiện và có hiệu quả vào việc thực hành tiết kiệm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Giải quyết và khắc phục kịp thời các sự cố ngoài mạng để cấp nước ổn định

phục vụ người dân, hiện tại ở các khu vực trung tâm Thành phố Ninh Bình đã cấp nước 24/24h.

1.2. Công tác thoái vốn Nhà nước:

- Thực hiện nghiêm túc theo Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình, đến tháng 12/2018 Công ty đã phối hợp với các đơn vị tư vấn, Ban chỉ đạo đổi mới phát triển doanh nghiệp tỉnh hoàn thành báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm để chào bán cổ phần và Phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1776/QĐ-UBND ngày 27/12/2018.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

- **Ông : Vũ Đăng Tú - Giám đốc Công ty**
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
 - Quá trình hoạt động: Trước khi bổ nhiệm Giám đốc là Phó giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 7.800 Cổ phần
- **Nguyễn Xuân Hạnh - Phó Giám đốc phụ trách sản xuất:**
 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo
 - Quá trình hoạt động: Bổ nhiệm Phó Giám đốc tháng (05/2015). Ông Nguyễn Xuân Hạnh đã giữ các chức vụ là Giám đốc Xí nghiệp cấp nước Tam điệp, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 8.600 cổ phần.
- **Ông: Đặng Hùng Cường - Kế toán trưởng:**
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 - Quá trình hoạt động: giữ chức Kế toán trưởng vào 01/2008, bổ nhiệm lại Kế toán trưởng từ Đại hội thành lập Công ty cổ phần (tháng 11/2015)
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 7.300 Cổ phần.

2.2. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ, nhân viên: 339 người.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động như lương, bảo hiểm, chế độ thai sản ốm đau, trang cấp thiết bị bảo hộ lao động...
- Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế dân chủ cơ sở, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và thực hiện đúng các cam kết trong quy định trên, tổ chức Hội nghị người lao động năm 2018. Mọi chế độ quyền lợi của cán bộ công nhân viên đều được Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời.
- Công ty, tổ chức công đoàn và hội phụ nữ đã thăm hỏi, trích quỹ cho vay hoặc hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, bệnh tật.
- Mọi quan hệ lao động trong Công ty luôn hài hòa, nội bộ Công ty ổn định đoàn kết.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng phần mềm Quản lý khách hàng và ghi chỉ số thu tiền nước bằng điện thoại di động với số tiền đầu tư 333 triệu đồng.
- Hoàn thành dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình (T6/2018).
- Dự án Quản lý nước thông minh sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Tập đoàn K-Water (Hàn Quốc) trị giá 2,7 tỷ đồng được triển khai đúng tiến độ và đã giải quyết được một phần tình trạng thất thoát, thất thu, nâng cao chất lượng nước sạch do ngăn chặn được tình trạng tái ô nhiễm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhờ phát hiện và xử lý nhanh các sự cố trên mạng cấp nước, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Khu vực dự án thí điểm giám sát rò rỉ bằng sensor tại phố 3, phố 4 phường Đông Thành với việc lắp các thiết bị phát hiện rò rỉ đã giảm tỷ lệ thất thoát từ (lượng nước đi về đêm từ 21,6m³/h còn 10m³/h, tương ứng tiết kiệm 8.359 m³/tháng, tương đương 75 triệu đồng/tháng).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	505.912.335.123	507.652.482.171	+ 0,34
Doanh thu thuần	105.679.541.127	117.709.861.252	+ 11,38
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	854.511.000	(1.168.960.452)	- 236,8
Lợi nhuận khác	1.032.691.506	1.506.828.615	+ 45,91
Lợi nhuận trước thuế	1.887.202.506	337.868.163	- 82,1
Lợi nhuận sau thuế	1.506.979.096	262.717.213	- 82,57
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	55	55	0

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,849	0,902	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,500	0,546	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,699	0,702	

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,319	2,353	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,763	4,542	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,227	0,232	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,014	0,002	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	0,01	0,0017	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	0,003	0,0005	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,008	(0,0099)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần/Shares:

- Tổng số cổ phần: 15.080.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 14.515.160
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 564.840

b. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông Nhà nước: nắm giữ 14.027.760 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 93,02%;
- Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng): nắm giữ 68.700 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0,46%;
- Cổ đông trong Công ty: Cán bộ công nhân viên nắm giữ 978.540 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 6,49%;
- Cổ đông ngoài Công ty: nắm giữ 5.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0,03%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có sự biến động về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

d. Các chứng khoán khác: Không có.

Đơn vị tính giá trị: VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước:	14.027.760	140.277.600.000	93,02%	-	-	0,00%	14.027.760	140.277.600.000	93,02%
2. Cổ đông nội bộ: (HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng)	68.700	687.000.000	0,46%	-	-	0,00%	68.700	687.000.000	0,46%
3. Cổ đông trong Công ty: Cổ phiếu quỹ Cán bộ công nhân viên	978.540 - 978.540	9.785.400.000 - 9.785.400.000	6,49% - 6,49%	- - -	- - -	0,00% - -	978.540 - 978.540	9.785.400.000 - 9.785.400.000	6,49% - 6,49%
4. Cổ đông ngoài Công ty: Cá nhân Tổ chức	5.000 5.000 -	50.000.000 50.000.000 -	0,03% 0,03% -	- - -	- - -	0,00% - -	5.000 5.000 -	50.000.000 50.000.000 -	0,03% 0,03% -

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Quản lý nguồn nước thô đầu vào.
- + Thực hiện đặt biển báo hiệu tại khu vực hồ thu nước.
- + Thường xuyên kiểm tra, rà soát các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước; Có biện pháp phòng ngừa, khắc phục các sự cố có thể xảy ra để đảm bảo nguồn nước nguyên liệu được ổn định.
- + Có kế hoạch nạo vét hồ thu nước định kỳ.
- + Phối kết hợp với chính quyền địa phương các cấp để bảo vệ nguồn nước nguồn tại khu vực hòng thu nước và khu vực thượng, hạ lưu dòng chảy.
- Quản lý sử dụng hóa chất phục vụ sản xuất (Clo, Javen, phèn nhôm, vôi bột...)
- + Đội ngũ nhân viên kỹ thuật luôn kiểm tra chất lượng hóa chất trước, trong và sau khi sử dụng, công nhân vận hành trực 24/24 kịp thời khắc phục các sự cố có thể xảy ra.
- + Kiểm soát, nhập lượng hóa chất vừa đủ, phù hợp để phục vụ sản xuất trong một thời gian nhất định, tránh trường hợp lưu kho trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến chất lượng của hóa chất khi đưa vào sử dụng.
- + Định lượng hóa chất vừa đủ để đưa vào sử dụng, tránh gây lãng phí để đạt hiệu quả sản xuất cao.
- + Nhà xưởng, kho dự trữ hóa chất luôn đảm bảo khô thoáng và sạch sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng hóa chất; hóa chất được kê cách sàn 20 – 25cm để đảm bảo điều kiện bảo quản. Có kế hoạch sắp xếp và sử dụng hóa chất trong kho hợp lý tránh trường hợp hóa chất lưu cữu trong kho.
- + Quản lý, vận hành, sử dụng hóa chất theo đúng Quy trình kể từ khâu vận chuyển đến khâu pha chế phục vụ sản xuất.

a. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Trong quá trình sản xuất Công ty đã tận dụng các thiết bị, vật tư thu hồi khi không còn phù hợp với thiết kế tại các cơ sở sản xuất như: Máy biến thế, ống nhựa HDPE, ống thép, đồng hồ cũ các loại,... để tái sử dụng vào các vị trí cần thiết và phù hợp với nhu cầu sản xuất.

Tổng vật tư thu hồi giá trị 554.432.772 đồng.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.
 - Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện là năng lượng chủ yếu sử dụng trong quá trình sản xuất từ khâu đưa nước vào hệ thống đến phân phối, tiêu thụ.
 - Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: Mức tiêu thụ nước thô – nước nguyên liệu; Tiêu thụ nước sạch.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu

quả.

- Tối ưu hóa việc chọn bơm: Thay thế, nâng cấp, sửa chữa bơm cũ. Sử dụng các máy bơm có điểm làm việc phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất, tránh lãng phí điện năng.

- Tối ưu hóa quá trình vận hành hệ thống: Lắp đặt các thiết bị kiểm soát vòng quay động cơ (máy biến tần);

- Hạn chế sử dụng điện vào giờ cao điểm để tiết kiệm điện năng bằng cách nâng cao khả năng điều hòa trong dây truyền xử lý (nâng công suất bể chứa).

- Tối ưu hóa việc thiết kế hệ thống đường ống (giảm thiểu tối đa tổn thất áp lực)

- Sử dụng hóa chất vừa đủ, tránh gây hiện tượng hóa chất thừa, nước thải ra trong quá trình sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất không cao. Tiết kiệm được lượng nước thô đầu vào, hóa chất: ứng dụng công nghệ lắng Lamven tại các Nhà máy Hoa Lư, Kim Hải và Ninh Bình.

- Thông qua hệ thống SCADA để kiểm soát áp lực và lưu lượng các tuyến ống truyền dẫn, tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu để dẫn đến tiết kiệm được lượng nước đầu vào, giảm được chi phí điện năng, hóa chất.

- Ứng dụng các phần mềm quản lý khách hàng để nâng cao năng suất lao động.

6.3. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và khối lượng nước sản xuất trong các năm 2017-2018:

STT	Cơ sở sản xuất	Nguồn nước	Khối lượng nước sản xuất năm 2017 (m ³)	Khối lượng nước sản xuất năm 2018 (m ³)
1	CNCN Ninh Bình	Sông Đáy	7.545.283	7.126.949
2	CNCN Hoa Lư	Sông Hoàng Long	848.050	885.327
3	CNCN Gia Viễn	Sông Hoàng Long	447.087	414.430
4	CNCN Nho Quan	Sông Hoàng Long	315.340	265.290
5	CNCN Tam Điệp	Nước ngầm	1.814.322	1.868.057
6	CNCN Yên Mô	Sông Vạc	391.442	426.017
7	CNCN Kim Sơn	Sông Vạc	997.941	986.000
8	CNCN Yên Khánh	Sông Mới	303.120	374.950
9	TCN Trường Yên	Sông Hoàng Long	318.968	333.033
10	TCN Ninh Hòa	Sông Sào Khê	165.540	224.312
12	TCN Kim Mỹ	Sông Cà Mau	225.500	228.416
13	TCN Lạng Phong	Sông Hoàng Long	142.481	131.245
14	TCN Phú Lộc	Hồ Đồng Chương	46.008	52.457
15	TCN Yên Quang	Hồ 3 Yên Quang	19.655	17.322
16	CNCN Bái Đính	Sông Hoàng Long	172.171	227.475
17	TCN Kỳ Phú		12.320	17.523
18	TCN Kim Hải	Sông Cà Mau	126	42.611
19	TCN Ninh Thắng	Sông Sào Khê	91.912	-
TỔNG			13.857.266	13.621.414

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

- Nước thải sản xuất bao gồm: Bùn nước sau lắng, nước rửa lọc, nước vệ sinh bể chưa được đưa qua hồ chứa bùn; sau đó bơm lên sân phơi bùn để xử lý bùn khô một cách tự nhiên. Bùn được thu hồi vận chuyển đến nơi quy định, nước thải là nước trong chảy tràn thoát vào hệ thống tiêu nước của thành phố.

- Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về môi trường; hàng năm Công ty nộp 73 triệu đồng phí khai thác nước.

- Công ty luôn chấp hành tốt và tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

- Báo cáo và nộp đầy đủ, đúng hạn phí bảo vệ môi trường theo quy về vấn đề xả thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Bình.

- Thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời đến các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

7. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động: 339 người.

- Mức lương trung bình: 5.500.000 đồng/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chế độ phúc lợi của người lao động đều được đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty luôn giải quyết lương, các chế độ thai sản ốm đau... đầy đủ, không xảy ra tình trạng nợ lương, nợ bảo hiểm.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất và cán bộ phụ trách và trang cấp bảo hộ lao động cho tất cả công nhân sản xuất trực tiếp, cử người tham gia tập huấn về phòng chống cháy nổ.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Năm 2018 Công ty đã cử 46 lượt người tham gia các lớp tập huấn về lao động tiền lương, kế toán thuế, chứng khoán, kỹ năng lập kế hoạch, công nghệ thông tin cho nhân viên Khối văn phòng; Đào tạo kỹ năng mềm cho cán bộ công nhân viên bộ phận thu ghi tiền nước, bộ phận quản lý mạng, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng; Các công nhân sản xuất trực tiếp được tham dự khóa học về an toàn vệ sinh lao động, kỹ năng phòng chống cháy nổ và thoát hiểm.

8. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng, nộp thuế, góp phần tăng nguồn ngân sách – là một nguồn tài chính quan trọng cho hoạt động bảo vệ môi trường.

- Bên cạnh đó trong năm 2018, Công ty cũng tham gia đầy đủ các hoạt động quyên góp, từ thiện do các cấp ban ngành phát động. Đoàn thanh niên tích cực tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác vệ sinh môi trường đô thị, bảo vệ nguồn nước thô nguyên liệu; bảo vệ nước đầu nguồn.

- Công ty đã nghiêm chỉnh thực hiện Quy định thực hiện chế độ nội kiểm trong sản xuất nước sạch tại các Nhà máy, Trạm cấp nước thuộc Công ty quản lý nhằm thường xuyên kiểm tra chất lượng nước nguồn và nước thương phẩm, đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn QCVN 01: 2009/BYT và QCVN 02:2009/BYT theo Thông tư số: 50/2015/TT/BYT của Bộ Y tế ngày 11/12/2015 về việc quy định kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt.

- Phối hợp cùng Trung tâm y tế dự phòng Tỉnh, UBND các địa phương đưa ra khuyến cáo cho người dân sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp thau rửa bể chứa, đường ống,... để đảm bảo chất lượng nước ăn uống sinh hoạt không gây ảnh hưởng đến sức khỏe vào mùa dịch bệnh hàng năm.

9. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

- Công ty luôn hướng đến hoạt động theo hướng phát triển bền vững. Vừa hoạt động kinh doanh, vừa hướng đến bảo vệ môi trường; chú trọng an sinh xã hội,...

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân không chỉ khu vực thành thị mà còn đến các khu vực vùng sâu vùng xa, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Công ty đang hướng đến mục tiêu tỉ lệ sử dụng nước sạch tại khu vực nông thôn đạt 80%.

- Công ty chỉ đạo cho các đoàn thể (công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ,...) phát động phong trào lao động công ích, làm vệ sinh môi trường định kỳ; Hướng ứng các phong trào xã hội, tuần lễ nước sạch, tuần lễ an toàn lao động,...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả đạt được: Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018; thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về công khai minh bạch hoạt động của doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước; chấp hành nghiêm chỉnh Chính sách và Pháp luật của Nhà nước; thực hiện kê khai và nộp đủ số thuế theo quy định; đời sống, việc làm của người lao động được đảm bảo. Năm 2018, Công ty đạt mức tăng trưởng 8,9% về sản xuất nước so với kế hoạch, doanh nghiệp hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Doanh thu, sản lượng nước tiêu thụ, số hộ dùng nước tăng nhanh; thực hiện được cấp nước 24/24 giờ ở khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình.

+ Dịch vụ khách hàng ngày càng được nâng cao, thuận tiện, giảm thời gian đi lại cho khách: áp dụng thanh toán qua ngân hàng, phát hành thẻ khách hàng....

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản



Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số Tiền (Đồng)	T.Trọng (%)	Số Tiền (Đồng)	T.Trọng (%)	Số Tiền (Đồng)	Tỷ Lệ (%)	T.Trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.279.478.062	10,53	40.879.776.418	8,05	-12.399.701.644	-23%	-713%
I. Tiền và tương đương tiền	8.742.398.887	1,73	4.127.354.567	0,81	-4.615.044.320	-53%	-265%
III. Các khoản phải thu	17.393.179.847	3,44	18.106.420.395	3,57	713.240.548	4%	41%
1. Phải thu khách hàng	16.046.685.747	3,17	17.009.795.546	3,35	963.109.799	6%	55%
5. Các khoản phải thu khác	3.624.088.628	0,72	4.961.055.549	0,98	1.336.966.921	37%	77%
IV. Hàng tồn kho	21.867.063.033	4,32	16.139.044.379	3,18	-5.728.018.654	-26%	-329%
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.276.836.295	1,04	2.506.957.077	0,49	-2.769.879.218	-52%	-159%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	452.632.857.061	89,47	466.772.705.753	91,95	14.139.848.692	3%	813%
I. Tài sản cố định	387.525.400.909	76,60	463.128.739.884	91,23	75.603.338.975	20%	4345%
II. Tài sản dở dang dài hạn	63.046.112.146	12,46	1.259.597.936	0,25	-61.786.514.210	-98%	-3551%
III. Tài sản dài hạn khác	2.061.344.006	0,41	2.384.367.933	0,47	323.023.927	16%	19%
CỘNG TÀI SẢN	505.912.335.123	100	507.652.482.171	100	1.740.147.048	0,34%	100%

*** Khái quát:**

- Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm 2018 đạt 507.652 triệu đồng, tăng 1.740 triệu đồng (0,34%) so với thời điểm cuối năm 2017, trong đó chủ yếu là tăng tài sản dài hạn (tăng 14.139 triệu đồng tương ứng 3%) và tăng tài sản ngắn hạn (giảm 12.399 triệu đồng, tương ứng 23%).

- Cơ cấu phân bổ tài sản thay đổi theo xu hướng chú trọng đầu tư vào tăng tài sản dài hạn và giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn (tại thời điểm cuối năm chiếm 91,95% tổng tài sản).

- Việc tăng tổng tài sản nói trên cùng với sự tăng lên của tài sản cố định và sự tăng lên của vốn chủ sở hữu điều đó cho thấy quy mô của doanh nghiệp tăng lên, là cơ sở để mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.

Chi tiết:

- Tài sản ngắn hạn: trong công ty tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn cuối năm nhỏ hơn đầu năm (8,05% < 10,53%). Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 12.399 triệu đồng, tương ứng 713% về tỷ trọng là do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: đạt 4.127 triệu đồng, giảm 4.615 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 53% do phục vụ cho việc chi trả các khoản nợ phải trả vào cuối năm.

- Hàng tồn kho: đạt 16.139 triệu đồng, giảm 5.728 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 26% phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư lắp đặt các tuyến ống của Công ty.

- Tài sản ngắn hạn khác cuối năm so với đầu năm giảm 2.770 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 52%, giảm tỷ trọng 159%.

- Nhưng bên cạnh đó, các khoản phải thu cuối năm so với đầu năm tăng 713 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 4%, trong đó phải thu khách hàng tăng 963 triệu đồng. Phải thu khách hàng tăng thể hiện trong kỳ công ty phát sinh thêm các khoản nợ phải thu mới.

- Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn đạt 466.772 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn trong doanh nghiệp, tại thời điểm cuối năm là 91,25%, tăng 14.140 triệu đồng (3%) và tăng 813% về tỷ trọng.

- Tài sản cố định: đạt 463.129 triệu đồng, tăng 75.603 triệu đồng (20%) và tăng 4.345% về tỷ trọng. Tài sản cố định chiếm phần lớn về quy mô trong tài sản dài hạn, chứng tỏ cơ cấu vốn dài hạn tập trung đầu tư vào tài sản cố định phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Trong tài sản cố định, chiếm tỷ trọng phần lớn là tài sản cố định hữu hình, TSCĐ hữu hình tăng do nguyên giá tăng (do tăng mua sắm, nâng cấp tài sản) làm cho năng lực sản xuất cho doanh nghiệp tăng, năng lực tài chính của doanh nghiệp tăng, phù hợp với thực tế là doanh nghiệp sản xuất.

- Tài sản dở dang dài hạn: đạt 2.384 triệu đồng, giảm 61.786 triệu đồng (98%) và giảm 3.551% về tỷ trọng. Tài sản dở dang dài hạn tăng do trong năm có các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành, doanh nghiệp tiếp tục đầu tư. Điều này giúp tăng năng lực sản xuất trong tương lai, nhưng cần kiểm soát để đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành công trình xây dựng cơ bản, giảm vốn ứ đọng trong doanh nghiệp.

Kết luận:

Tại thời điểm cuối năm 2018 so với đầu năm, quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng do doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào tài sản cố định hữu hình và tài sản dở dang dài hạn nhằm phục vụ cho kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất. Chính sách quản lý công nợ phải thu tốt, công tác tiêu thụ sản phẩm được chú trọng nâng cao.

b. Tình hình nợ phải trả:

NỢ PHẢI TRẢ	01/01/2018	31/12/2018	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Nợ ngắn hạn	62.720.307.596	45.321.044.634	-17.399.262.962	-28%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	25.778.499.499	6.934.926.434	-18.843.573.065	-73%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	969.108.357	312.809.157	-656.299.200	-68%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	654.600.197	622.364.593	-32.235.604	-5%
4. Phải trả người lao động	2.850.569.127	2.103.577.007	-746.992.120	-26%

35
37
H
T
B
T.N

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17.650.921.803	7.088.704.233	-10.562.217.570	-60%
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.452.313.993	2.063.893.144	-388.420.849	-16%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.367.689.868	25.773.965.626	14.406.275.758	127%
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	996.604.752	420.804.440	-575.800.312	-58%
II. Nợ dài hạn	290.770.769.482	310.928.394.511	20.157.625.029	7%
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	290.770.769.482	310.928.394.511	20.157.625.029	7%
Tổng	353.491.077.078	356.249.439.145	2.758.362.067	0,78%
Tình hình công nợ	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ % (2018/2017)
1. Hệ số các khoản phải trả (Tổng các khoản phải trả/Tổng tài sản)	0,70	0,70	0	100
2. Các khoản phải trả ngắn hạn bình quân	45.598.918.438	54.020.676.115	8.421.757.677	118,47
3. Hệ số hoàn trả nợ	1,72	1,15	-0,57	67,86
4. Kỳ trả nợ bình quân (ngày) (360/hệ số hoàn trả nợ)	209	313	104	149,76

- Nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2018 tăng 2.758 triệu đồng (0,78%) (do khoản vay WB để thực hiện dự án) trong khi tổng tài sản tăng 1.740 triệu đồng (0,34%), tốc độ tăng nợ phải trả và tài sản chậm nên hệ số các khoản phải trả năm 2018 không thay đổi so với năm 2017:

+ Cơ cấu công nợ phải trả biến đổi theo hướng giảm các khoản phải trả ngắn hạn (giảm 17.399 triệu đồng tương ứng 28%) và tăng các khoản phải trả dài hạn (tăng 20.157 triệu đồng tương ứng 7%).

+ Nợ phải trả ngắn hạn đạt 45.321 triệu đồng, chủ yếu là giảm phải trả người bán ngắn hạn (giảm 18.844 triệu đồng), giảm chi phí phải trả ngắn hạn (giảm 10.562 triệu đồng), tăng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tăng 14.406 triệu đồng).

+ Nợ phải trả dài hạn đạt 310.928 triệu đồng, tăng do vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng 20.157 triệu đồng (7%).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Về công tác quản trị doanh nghiệp:

+ Công ty luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm và là tài sản quý báu, chính vì vậy Chính sách nhân sự mà Công ty xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực thành nhân tố quyết định đến kế hoạch sản xuất đề ra: chú trọng đào tạo bồi dưỡng kỹ năng, chú trọng công tác tuyển dụng, bố trí việc làm theo tiêu chuẩn vị trí công việc; phương án khoán chi phí sản xuất bước đầu đã được khẳng định.

+ Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Công ty đã triển khai đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho khối văn phòng, khối công nhân sản xuất, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho cán bộ trực tiếp tiếp xúc và trả lời khách hàng.

+ Chính sách đãi ngộ phúc lợi: được xây dựng dựa trên cơ sở công bằng, minh bạch nhằm thúc đẩy sự sáng tạo và đảm bảo đời sống của cán bộ công nhân viên Công ty. Từng bước hoàn thiện bản mô tả công việc cụ thể đến từng cán bộ công nhân viên.

+ Áp dụng chuyển xếp lương cho cán bộ, công nhân viên theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP của Chính phủ, chính sách lương khoán, thường được áp dụng linh hoạt thúc đẩy các Chi nhánh cấp nước tiết kiệm chi phí, tối đa doanh thu nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp xăng xe, phụ cấp điện thoại... được cộng vào thu nhập hàng tháng đảm bảo quyền lợi, giúp người lao động yên tâm công tác. Công ty áp dụng các chính sách khen thưởng như: Bình xét ABC hàng tháng, tháng lương thứ 13, các dịp lễ tết, các sáng kiến kỹ thuật, các cá nhân đơn vị có thành tích xuất sắc trong thi đua sản xuất, giảm tỷ lệ thất thoát nước. Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi với người lao động theo đúng quy định của pháp luật như đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tham quan nghỉ mát, thăm hỏi tặng quà cho CBCNV và gia đình có hoàn cảnh khó khăn...

+ Xây dựng, sửa đổi bổ sung các quy định: Quy chế Khoán tiền lương, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, Quy chế nội kiểm, Quy chế chi tiêu nội bộ, xây lắp... là cơ chế giám sát hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các phòng, ban đơn vị.

+ Hoạt động văn hóa doanh nghiệp: Bên cạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia.

- Về công tác kiện toàn bộ máy quản lý: Năm 2018, Công ty tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, thường xuyên rà soát đánh giá hoạt động của các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc, sắp xếp và luân chuyển nhân sự giữa các phòng, ban đơn vị.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phấn đấu duy trì đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường và quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hạ tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch theo đúng lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- Xây dựng và thực hiện nền tài chính lành mạnh, minh bạch.
- Tỷ lệ bao phủ cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn, quy định.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24h trong ngày, áp lực nước trên toàn mạng đạt chuẩn theo quy định.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Công ty thường xuyên tuyên truyền và thực hiện sử dụng các nguồn năng lượng hợp lý, tiết kiệm; tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

- Công ty sử dụng điện chủ yếu cho chiếu sáng, thiết bị và hệ thống máy móc, nguồn nước lấy từ nước do Công ty sản xuất ra được hạch toán và nộp phí môi trường đầy đủ.

- Toàn bộ rác thải Công ty được ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác sau đó đơn vị vận chuyển đến bãi rác theo quy định của thành phố.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Cán bộ công nhân viên người lao động trong Công ty làm việc có trách nhiệm, thái độ tích cực trong việc phục vụ khách hàng, thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Trong quá trình thi công lắp đặt luôn chú trọng tới đảm bảo an toàn vệ sinh công trường có biển báo an toàn, rào chắn, việc đào đường đều xin giấy phép và hoàn trả tái lập mặt đường theo quy định nhằm đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị; Thường xuyên nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, lấy sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phấn đấu; Duy trì cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn của Công ty quản lý, đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Năm 2018, Công ty đã cố gắng nỗ lực hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, có bước tăng trưởng khá về doanh thu, số đầu nối, sản lượng nước tiêu thụ.

- HĐQT và Ban Giám đốc thường xuyên trao đổi và thống nhất các nội dung công tác chủ yếu để bám sát và triển khai tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; đánh giá việc triển khai thực hiện các chủ trương nghị quyết của HĐQT để có điều chỉnh, chỉ đạo điều hành kịp thời.

- Về thực hiện trách nhiệm môi trường: Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; Chất lượng nước sạch đạt tiêu chuẩn được kiểm tra định kỳ, Công ty đã kiểm soát được 15/15 chỉ tiêu cấp A về chất lượng nước sạch của Bộ Y tế. Tất cả các Chi nhánh, các Trạm cấp nước đều thực hiện tốt quy định nội kiểm và công bố chất lượng nước sản xuất.

- Về thực hiện trách nhiệm xã hội: Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, nghĩa vụ đối với nhà nước: nộp thuế đạt kế hoạch, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ cho người lao động... đảm bảo tiền lương, thu nhập và các chế độ khác cho người lao động đúng thời hạn và quy định của pháp luật. Năm 2018, Công đoàn Công ty được Liên đoàn lao động tỉnh tặng Cờ thi đua xuất sắc.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban Giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2018, điều hành hoạt động Công ty đạt kết quả về sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính đã nêu trong báo cáo này.

- Ban Giám đốc đã bám sát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và tài chính của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT do đó đã đạt được kết quả tốt. Ban Giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và có sự đoàn kết nhất trí trong quản lý, điều hành, tuân thủ các quy định của Nhà nước, quy định của Luật

Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Tuy nhiên trong công tác chống thất thoát, thất thu việc điều hành, chỉ đạo của Ban Giám đốc chưa sâu sát nên tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo và giám sát Ban Giám đốc trong việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông giao và phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch.

- Lập kế hoạch tài chính và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả.


- Để đạt được các chỉ tiêu đề ra, HĐQT sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng chiến lược phát triển của Công ty, tăng cường công tác quản trị, hỗ trợ Ban Giám đốc nhằm đạt được hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, cũng như đạt được độ an toàn và hiệu quả cao nhất cho đồng vốn đầu tư của cổ đông, cụ thể:

+ Tiếp tục hoàn thiện mô hình sản xuất: tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán chi phí sản xuất cho tất cả các đơn vị trực thuộc.

+ Sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn các đô thị trong toàn tỉnh, tập trung chống thất thoát đảm bảo sản xuất có hiệu quả; Tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước phát triển khách hàng, cấp nước đảm bảo liên tục, đầy đủ cho các khu công nghiệp.

+ Tiếp tục tăng cường và quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hạ tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch theo đúng lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Áp dụng và khai thác có hiệu quả phần mềm quản lý khách hàng, phần mềm in hóa đơn điện tử, phần mềm quản lý tài sản.

+ Hoàn thành thoái vốn Nhà nước tại Công ty theo Phương án thoái vốn Nhà nước theo lô tại Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình (QĐ số 1776/QĐ-UBND ngày 27/12/2018)./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Đinh Ngọc Vân